TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 7 năm 2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Hoài Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Thành Phước và bà Diệp Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: ông Lâm Quang Trực – Là Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 10 - tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang: bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2025 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: ấp M, xã Đỹ, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: tổ 14, ấp A, xã H, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà Bé N có mặt. Bị đơn ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Bé N trình bày:

Bà với ông Nguyễn Thanh H chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh Hùng thường xuyên đánh đập bà không có lý do. Sự việc diễn ra kéo dài cho đến tháng 02/2024 do không chịu nổi nên bà đã quyết định về nhà cha mẹ ruột bên Chợ Mới sống cho đến nay.

Nay tình cảm không còn, không thể hàn gắn lại được nên bà Bé N yêu cầu như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Bé N xin được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

+ Về quan hệ con chung: có 01 con chung Nguyễn Hoài T, sinh ngày 22/9/1998. hiện nay con đã trưởng thành, đã lập gia đình và có cuộc sống riêng.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh H: Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho ông H nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay ông H vắng mặt và không có văn bản nào thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của bà Bé N.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời hạn chuẩn bị xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 như: Xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý và giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Quá trình thụ lý Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ khi tiến hành lập hồ sơ vụ án, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tống đạt và niêm yết hợp lệ các thông báo và quyết định, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 8, 9, 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: bà Lê Thị Bé N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Hoài T, sinh ngày 22/9/1998. Hiện nay con đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét, giải quyết.

Về án phí: nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Bé N xin được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H; bị đơn ông Nguyễn Thanh H có đăng ký nơi thường trú tại ấp M, xã Đ, tỉnh An Giang. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: bị đơn ông Nguyễn Thanh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Bà Lê Thị Bé N với ông Nguyễn Thanh H chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang), được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29 ngày 01/12/1997. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Bé N, thấy: trong quá trình sống chung ông H thường xuyên đánh đập bà Bé N không có lý do, vì thương con và vì gia đình động viên, khuyên nhủ nên bà Bé N đã cố gắng chịu đựng để tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, sự việc kéo dài làm cho bà Bé N không còn sức chịu đựng được nữa nên vào tháng 02/2024 bà đã quyết định sống ly thân cho đến nay. Quá trình sống ly thân bà Bé N và ông H không gặp nhau nên không có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Trong quá trình giải quyết Tòa án có tiến hành thông báo hòa giải nhằm mục đích động viên, hàn gắn nhưng ông H vắng mặt và không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà Bé N để xây dựng hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Bé N và ông H ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó có đủ căn cứ để áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bé N.

[2.3] Về quan hệ con chung, thấy: theo tài liệu, chứng cứ bà Bé N cung cấp thì bà Bé N và ông H có 01 con chung Nguyễn Hoài Thanh, sinh ngày 22/9/1998. Hiện nay con đã trưởng thành.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Từ những phân tích trên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang là có căn cứ.

[4] Về án phí: bà Bé N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 điều 28, điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Bé N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

- Về quan hệ con chung: có 01 con chung Nguyễn Hoài T, sinh ngày 22/9/1998. Hiện nay con đã trưởng thành

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: bà Lê Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021935 ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hàn án dân sự khu vực 10 – An Giang) nên đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị Bé N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Thanh H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú để yêu cầu xem xét phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKS ND Khu vực 10;
- Phòng THADS khu vực 10;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoài Lâm